TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH THÁI NGUYÊN	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/HNGĐ-ST

Ngày 12/01/2021

V/v xin ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VN, TỈNH THÁI NGUYÊN

Với thành phần hội đồng xét xử gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hương.

- Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Hạnh và ông Lý Ba Duy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thu Uyên - Thư ký Tòa án TAND huyện VN, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VN, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Năm - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2021, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện VN, tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 134/2020/TLST ngày 22 tháng 10 năm 2020 về việc yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2020/QĐXX-ST ngày14 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Triệu Hữu L, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Xóm TL, xã SM, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên.

Dân tộc: Dao; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ văn hóa: 1/10.

(có mặt)

Bị đơn: Chị Bàn Thị H, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Xóm TL, xã SM, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên.

Dân tộc: Dao; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ văn hóa: 2/10.

(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn anh L và bị đơn chị đều thừa nhận kết hôn năm 1988 theo phong tục địa phương không đăng ký kết hôn, trước khi tổ chức cưới được tìm hiểu, tự

nguyện, không bị ép buộc. Quá trình chung sống có 4 con chung là Triệu Thị H1, sinh ngày 05/01/1991, Triệu Thị D, sinh ngày 11/10/1994, Triệu Xuân V, sinh ngày 26/6/1997, Triệu Xuân B, sinh ngày 20/10/2003, sau khi cưới đến năm 1990 vợ chồng ra ở riêng đến nay. Quá trình chung sống anh L và chị H khai tài sản chung có một ngôi nhà sàn gỗ nghiến 24 cột diện tích khoảng 120m2 lợp tấm lợp làm trên đất của hai vợ chồng; 01 nhà bếp gỗ tạp lợp tấm lợp khoảng 30 m2, đất ở khoảng 300m2, ruộng cấy 2,5 sào, đất rừng sản xuất khoảng 2 ha, 01 xe moto, 1 tủ lạnh mua năm 2019 và một số tài sản sinh hoạt trong gia đình. Về nợ chung vợ chồng không nợ ai.

Về lý do xin ly hôn anh L cho rằng: Trong suốt quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc không có mâu thuẫn gì. Từ năm 2010 đến nay vợ chồng bắt đầu sảy ra mâu thuẫn do anh muốn ra ngoài kiếm tiền nhưng chị H không đồng ý vì sợ anh ra ngoài chơi bời, đánh bạc, từ đó vợ chồng thường xuyên sảy ra mâu thuẫn không có tiếng nói chung. Năm 2018 chị H bỏ nhà đi làm thuê không rõ ở đâu mỗi năm về nhà 1 đến 2 lần không còn quan tâm chăm sóc gia đình vợ chồng ly thân từ tháng 2/2018 đến nay. Nay anh L thấy vợ chồng sống với nhau không có tiếng nói chung, hiện tại không còn quan tâm đến nhau nữa do đó anh L nghị Tòa án xem xét giải quyết cho anh được ly hôn chị H.

Về con chung: Có 4 con chung là Triệu Thị H1, sinh ngày 05/01/1991, Triệu Thị D, sinh ngày 11/10/1994, Triệu Xuân V, sinh ngày 26/6/1997, Triệu Xuân B, sinh ngày 20/10/2003. Hiện nay các con là Triệu Thị H1, sinh ngày 05/01/1991, Triệu Thị D, sinh ngày 11/10/1994, Triệu Xuân V, sinh ngày 26/6/1997 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Triệu Xuân B, sinh ngày 20/10/2003 nguyện vọng của cháu ở với ai người đó có trách nhiệm nuôi con các bên không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh L đề nghị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị H cho rằng: Trong quá trình chung sống ban đầu vợ chồng sống hạnh phúc không có mâu thuẫn gì. Đến năm 2015 vợ chồng bắt đầu sảy ra mâu thuẫn do anh L ra ngoài cờ bạc, uống rượu say về chửi bới và đánh chị sau đó bỏ nhà đi làm thuê quanh xã 1 năm không về nhà lần nào. Từ đó đến nay anh L cũng đã làm đơn ra UBND xã SM xin giải quyết ly hôn hai lần nhưng cán bộ xã đã giải thích hòa giải nên anh L đã rút đơn về sống với nhau. Do vợ chồng thường xuyên sảy ra mâu thuẫn sống với nhau rất căng thẳng nên năm 2018 chị đã đi làm thuê mỗi năm chỉ về nhà nhân dịp lễ tết và đã ly thân từ đó đến nay. Về quan hệ vợ chồng chị đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật, về con chung hiện nay 3 cháu lớn đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, riêng cháu Triệu Xuân B sinh ngày 20/10/2003 nguyện vọng cháu ở với ai người đó sẽ có trách nhiệm nuôi, nếu con có nguyện vọng ở với chị chị sẽ có trách nhiệm nuôi không yêu cầu anh L đóng góp cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản

chung vợ chồng sẽ tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên toà: Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng: Toà án thụ lý vụ án và tiến hành các thủ tục tố tụng trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà phù hợp với các quy định của pháp luật, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Việc giải quyết vụ án: Anh Triệu Hữu L và chị Bàn Thị H chung sống như vợ chồng từ năm 1988 nhưng không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy đề nghị HĐXX không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Triệu Hữu L và chị Bàn Thị H.

Về con chung: Có 4 con chung là Triệu Thị H1, sinh ngày 05/01/1991, Triệu Thị D, sinh ngày 11/10/1994, Triệu Xuân V, sinh ngày 26/6/1997, Triệu Xuân B, sinh ngày 20/10/2003. Cháu Triệu Thị H1, sinh ngày 05/01/1991, Triệu Thị D, sinh ngày 11/10/1994, Triệu Xuân V, sinh ngày 26/6/1997 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết. Đối với Triệu Xuân B, sinh ngày 20/10/2003 nguyện vọng được sống cùng anh L nên cần giao cháu B cho anh Ltrực tiếp nuôi dưỡng theo nguyên vọng của cháu B, tạm hoãn đóng góp cấp dưỡng nuôi con đối với chị H do anh L không yêu cầu. Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết. Về nợ chung: không có nợ chung, không xem xét giải quyết. Anh L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến tranh luận của các đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án xin ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS. Tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ án bị đơn là chị Bàn Thị H cư trú tại xóm Tân Lập, xã SM, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên. Vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện VN, tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc ly hôn giữa nguyên đơn anh Triệu Hữu L và bị đơn chị Bàn Thị H. Quá trình giải quyết vụ án anh L và chị H đều khai không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Ngày 27/11/2020 Tòa án nhân dân huyện VN đã tiến hành xác minh tại UBND xã SM, qua rà soát sổ đăng ký kết hôn xác định được anh L và chị H không đăng ký kết hôn

tại UBND xã SM. Do đó xác định cuộc hôn nhân giữa anh L và chị H là cuộc hôn nhân vi phạm về thủ tục kết hôn được quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Bởi lẽ năm 1988 anh L và chị H được gia đình tổ chức kết hôn nhưng không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kết hôn mà vẫn chung sống như vợ chồng từ đó đến nay. Do vậy mọi nghi thức kết hôn không theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân gia đình đều không có giá trị pháp lý. Song xét thấy việc anh anh L và chị H chung sống với nhau là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, được hai bên gia đình tổ chức cưới theo phong tục địa phương từ năm 1988 đến nay, cuộc sống vợ chồng lúc đầu hạnh phúc, anh chị đã có con chung và tài sản chung. Nay anh L có yêu cầu ly hôn chị H, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình xét về quan hệ vợ chồng không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh L và chị H.

[3]. Về con chung: Quá trình giải quyết tại Tòa án anh L và chị H khai có 4 con chung là Triệu Thị H1, sinh ngày 05/01/1991, Triệu Thị D, sinh ngày 11/10/1994, Triệu Xuân V, sinh ngày 26/6/1997, Triệu Xuân B, sinh ngày 20/10/2003. Các cháu Triệu Thị H1, sinh ngày 05/01/1991, Triệu Thị D, sinh ngày 11/10/1994, Triệu Xuân V, sinh ngày 26/6/1997 đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Đối với cháu Triệu Xuân B, sinh ngày 20/10/2003 có nguyện vọng ở với bố, anh Lg và chị H nhất trí theo nguyện vọng của cháu B. Tại phiên Tòa vắng mặt chị H, tuy nhiên quá trình giải quyết hòa giải chị H cũng nhất trí và tôn trọng nguyện vọng của cháu B được chung sống với anh L, do vậy Hội đồng xét xử giao cho anh L có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu B đến khi đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con, quá trình điều tra và tại phiên tòa anh L không yêu cầu chị H đóng góp cấp dưỡng nuôi con cùng anh, do đó tạm hoãn đóng góp cấp dưỡng nuôi con đối với chị H, chị H được quyền đi lại thăm non và chăm sóc con chung.

[4]. Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận chia nhau, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về nợ chung: Không có nợ chung, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí: Buộc anh L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7]. Xét ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện VN, tỉnh Thái Nguyên về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên chấp nhận.

Bởi lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào các Điều 28, 35, 39, 147, 235, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14; Điều 15, Điều 58, 59, 69, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Tuyên xử:

1- Về quan hệ vợ chồng: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Triệu Hữu L và chị Bàn Thị H.

2- Về con chung: Các con của anh L và chị H là Triệu Thị H1, sinh ngày 05/01/1991, Triệu Thị D, sinh ngày 11/10/1994, Triệu Xuân V, sinh ngày 26/6/1997 đã trưởng thành Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với cháu Triệu Xuân B, sinh ngày 20/10/2003 giao cho anh Triệu Hữu L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi cháu B đủ 18 tuổi. Tạm hoãn đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị H, chị H có quyền đi lại thăm non và chăm sóc con chung.

3- Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có nợ chung, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5- Về án phí: Buộc anh Triệu Hữu L phải chịu 300.000[đ] án phí sơ thẩm ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000[đ] đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện VN theo biên lai số 0007749 ngày 22/10/2020.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự).

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại UBND xã.

Nơi nhận:
- VKS, THA;
- UBND xã SM;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Thị Hương

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**